

KHÁI NIỆM VÀ CƠ SỞ CỦA XUNG ĐỘT **TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ**

Hoàng Khắc Nam

Khoa Quốc tế học – Trường Đại học KHXH&NV

Xung đột và hợp tác đều đang hiện diện mạnh mẽ trong quan hệ quốc tế. Chiến tranh và hội nhập là dạng thức cao nhất của hai tính chất này. Vậy đâu là tính chất cơ bản của quan hệ quốc tế. Đây là một trong những điểm tranh luận chính giữa Chủ nghĩa Hiện thực và Chủ nghĩa Tự do - hai trường phái lý luận cơ bản về quan hệ quốc tế. Cho rằng có những lợi ích quốc gia không thể hoà hợp được, đặc biệt là quyền lực, Chủ nghĩa Hiện thực coi xung đột là thường xuyên, tất yếu và sẽ tiếp tục trong tương lai. Trong khi đó, Chủ nghĩa Tự do lại cho rằng hợp tác đang trở thành tính chất cơ bản trong quan hệ quốc tế bởi lợi ích hoàn toàn có thể hoà hợp được. Nếu Chủ nghĩa Hiện thực dựa trên tình trạng xung đột và chiến tranh liên miên suốt chiều dài lịch sử thì Chủ nghĩa Tự do lại căn cứ vào thực tiễn hợp tác và hội nhập đang trở thành xu hướng mạnh mẽ trong quan hệ quốc tế ngày nay. Vậy quan điểm nào là có lý?

Chúng tôi cho rằng cả hai lý thuyết trên đều không giải thích được toàn bộ quan hệ quốc tế thế giới. Xung đột và hợp tác hoàn toàn có thể song hành, thậm chí là đan xen cùng với nhau. Cho dù hợp tác và hội nhập đang tăng lên, nhưng xung đột không vì thế

mà mất đi bởi nó có những cơ sở khách quan của mình. Tuy nhiên, chiến tranh có tiếp tục hay không lại là chuyện khác, bởi tuy có cùng bản chất nhưng chiến tranh có những nguyên nhân đặc thù. Và thực tế cũng cho thấy, xung đột có nhiều nhưng không phải xung đột nào cũng dẫn đến việc sử dụng bạo lực và chiến tranh.

Để góp phần tìm hiểu thêm về vấn đề này, bài viết cố gắng phân định khái niệm xung đột và chỉ ra những cơ sở khách quan của sự tồn tại xung đột trong quan hệ quốc tế.

1. Khái niệm xung đột trong nghiên cứu quan hệ quốc tế

Trong các khái niệm về xung đột, thường không có sự khác nhau nhiều về mặt nội dung. Ở đây chúng ta có thể nêu lên hai khái niệm tương đối phổ biến. Một khái niệm là: "Xung đột là sự khác nhau về kết quả mong muốn trong một tình huống mặc cả nào đó".¹ Một khái niệm khác là: "Xung đột là một tình trạng xã hội nảy sinh khi hai hay nhiều chủ thể cùng theo đuổi những mục

¹ Joshua S. Goldstein (1999), *International Relations*, Longman, New York, pp. 193.

đích riêng biệt hoặc trái ngược nhau”.² Hai khái niệm này tương đối giống nhau bởi đều phản ánh sự khác nhau ở cái đích cuối cùng trong một vấn đề nào đó giữa những chủ thể liên quan đến nhau. Mục đích cũng chính là kết quả mong muốn và ngược lại. Nếu áp dụng các khái niệm này vào trong quan hệ quốc tế thì có thể thay cụm từ “các bên liên quan” và “chủ thể” bằng thuật ngữ “chủ thể quan hệ quốc tế”.

Tuy nhiên, sự khác nhau giữa hai khái niệm này là có. Khái niệm đầu tương đối bao quát, còn khái niệm sau thì cụ thể hơn khi nhấn mạnh tính chất xã hội của xung đột. Đồng thời, khái niệm sau cũng làm rõ sự khác nhau không chỉ là sự trái ngược mà còn là sự riêng rẽ và không gặp nhau của mục đích. Trong thực tiễn quan hệ quốc tế, có nhiều xung đột xuất phát từ những mục đích trái ngược nhau như tranh chấp lãnh thổ chẳng hạn. Sự trái ngược ở chỗ bên nào cũng coi phần lãnh thổ đó thuộc chủ quyền của mình, tức là cái tôi được chính là cái anh mất. Nhưng bên cạnh đó, những xung đột xuất phát từ những mục đích riêng biệt cũng rất nhiều. Mục đích riêng biệt trong quan hệ quốc tế hay được phản ánh qua cái gọi là chủ nghĩa ích kỷ (sceptism) trong chính sách đối ngoại hay lợi ích vị kỷ. Đó là những mục tiêu mà chủ thể này theo đuổi vì lý do riêng song lại làm ảnh hưởng tới các nước khác và từ đó làm nảy sinh mâu thuẫn. Ví dụ, việc khai thác các con sông quốc tế. Quốc gia thượng

nguồn đào hồ chứa nước, xây dựng nhà máy thủy điện, hay dẫn nước tưới tiêu nhằm mục đích phát triển đất nước, nhưng điều đó dẫn đến nguy cơ mực nước cuối nguồn hạ xuống, dẫn đến ngập mặn vùng đồng bằng ven biển, đe dọa gây nên các vấn đề sinh thái và phá hoại nền nông nghiệp của quốc gia hạ nguồn. Trong trường hợp này, cùng xuất phát từ mục đích giống nhau là phát triển đất nước, song mục tiêu cụ thể lại riêng biệt với nhau. Và xung đột đã nảy sinh từ những mục tiêu riêng biệt đó. Trong cả hai trường hợp mục đích riêng biệt hay trái ngược, đều có cùng điểm chung là tính mâu thuẫn.

Ưu điểm của khái niệm sau còn ở chỗ ít nhiều phản ánh được tính chất và mức độ xung đột. Mục đích của các chủ thể có thể là trái ngược đến mức đối chọi, hoặc đơn giản chỉ là sự không giống nhau. Mục đích đối chọi có khả năng dẫn đến xung đột lớn và khó giải quyết hơn trường hợp sau. Ngoài ra, mức độ và tính chất xung đột còn tùy thuộc vào mức độ và tầm quan trọng của đối tượng cũng như khách thể quan hệ đối với các bên. Điều này là quan trọng khi nghiên cứu về chiến tranh vốn thường xuất phát từ những xung đột có mục đích trái ngược nhau, mức độ đối chọi gay gắt và đối tượng tranh chấp thường có ý nghĩa và tầm quan trọng lớn.

Mặc dù thừa nhận những ưu điểm của khái niệm sau, chúng tôi vẫn cho rằng khái niệm này chưa phản ánh được hết thực tiễn xung đột trong quan hệ quốc tế. Quan hệ quốc tế là một sự tương tác qua biên giới giữa các chủ thể quan hệ quốc tế. Các tương

² Graham Evan & Jeffrey Newham (1998), *The Penguin Dictionary of International Relations*, Penguin Books, London, pp. 93.

tác này không phải chỉ bị chi phối bởi mục đích mà còn bởi cả nhận thức và hành vi của các chủ thể. Quan hệ quốc tế do con người tiến hành theo nhận thức và vì mục đích của con người nên chịu tác động rất nhiều của yếu tố chủ quan. Vì thế, chiến tranh và xung đột cũng chịu tác động nhiều của sự khác nhau trong nhận thức và hành vi của con người chứ không đơn thuần chỉ do mâu thuẫn trong mục đích.

Cả ba yếu tố này vừa có sự tương tác chặt chẽ, vừa có sự độc lập nhất định với nhau. Mục đích có sự chi phối đáng kể lên nhận thức và là sự định hướng hành vi. Nhận thức là yếu tố góp phần quy định mục đích và là sự hướng dẫn hành vi. Ngược lại, hành vi không chỉ là sự phản ánh nhận thức và thực hiện mục đích mà còn là căn cứ điều chỉnh mục đích và nhận thức. Trong quan hệ quốc tế, ba yếu tố tương tác chặt chẽ với nhau và cùng xoay quanh cái gọi là lợi ích. Lợi ích nằm trong mục đích, được nắm bắt bởi nhận thức và được thực hiện bởi hành vi.

Nhưng giữa mục đích, nhận thức và hành vi có sự độc lập nhất định. Sự độc lập giữa ba yếu tố này không chỉ thể hiện ở vai trò của chúng đối với nhau. Trong thực tiễn quan hệ quốc tế, không thiếu trường hợp mục đích giống nhau nhưng nhận thức khác nhau đã làm nảy sinh xung đột. An ninh và phát triển của nước này có thể được nhìn nhận là sự đóng góp cho an ninh và phát triển chung nhưng cũng có thể được nhìn nhận là sự đe dọa đối với nước khác. Trong trường hợp này, xung đột đã xảy ra bởi nhận thức khác nhau. Tương tự như vậy, cũng không ít

trường hợp mục đích và nhận thức giống nhau, nhưng hành vi khác nhau đã đưa các chủ thể vào thế mâu thuẫn nhau. Cùng vì mục đích phát triển và nhận thức về sự cần thiết phải kiểm soát mức độ gia tăng dân số thế giới, nhưng bất đồng lại diễn ra khá mạnh giữa một số chủ thể về biện pháp hành vi như phá thai, quy định mức con cái được có trong mỗi gia đình...

Chính sự độc lập nhất định giữa mục đích, nhận thức và hành vi khiến chúng đều có khả năng dẫn đến xung đột giữa các chủ thể. Chiến tranh Lạnh-cuộc xung đột toàn cầu lớn nhất từ trước tới nay-đã chịu ảnh hưởng rất nhiều của những khác biệt tư tưởng giữa hai phe. Các nhận thức “chiến tranh đế quốc là không thể tránh khỏi”, “mâu thuẫn phải giải quyết bằng bạo lực”, “quan hệ quốc tế là sự đấu tranh ai thắng ai”... đã góp phần tạo ra sự đối đầu sâu sắc và nguy cơ chiến tranh thường trực trong suốt thời kỳ này. Vô số cuộc xung đột tôn giáo và sắc tộc trong lịch sử cũng phản ánh nguyên nhân khác biệt về nhận thức. Các nhóm tôn giáo và sắc tộc đã đánh nhau vì giá trị, quan niệm và nhận thức về cái tôi. Sự hận thù dân tộc và tôn giáo-một yếu tố nhận thức lịch sử-đang nuôi dưỡng nhiều cuộc xung đột. Vấn đề mâu thuẫn Bắc-Nam hiện nay cũng liên quan không ít đến sự khác nhau trong nhận thức về tự do hoá kinh tế và toàn cầu hoá. Cùng mục đích tham gia vì phát triển, nhưng nhận thức về cơ hội và thách thức khác nhau, đang gây ra cuộc tranh cãi toàn cầu mới giữa các nước phát triển và đang phát triển. Và mâu thuẫn Bắc-Nam đang có thể trở thành sự chia rẽ lớn

nhất sau Chiến tranh Lạnh. Tương tự như vậy là vấn đề nhân quyền trong quan hệ Đông-Tây. Lịch sử và điều kiện khác nhau tạo ra nhận thức khác nhau về nhân quyền. Chỉ trích, phê phán, đe dọa, trừng phạt và can thiệp vào công việc nội bộ về nhân quyền đang diễn ra khá nhiều và từ đó làm tăng tình trạng xung đột quốc tế. Trong các trường hợp này, nhận thức khác nhau đã dẫn đến xung đột trong quan hệ quốc tế.

Bên cạnh đó, các trường hợp khác biệt về hành vi dẫn đến xung đột trong quan hệ quốc tế cũng có rất nhiều. Chúng ta hay thấy vấn đề này khi có sự phản ứng của nước ngoài đối với hành vi đối nội của quốc gia khác. Nhiều khi hành vi đối xử được nước này coi là bình thường, nhưng nước khác lại không chấp nhận. Trong lịch sử, có rất nhiều xung đột giữa các quốc gia xuất phát từ những hành vi ứng xử không giống nhau hay “không thích hợp” của các nhà ngoại giao. Bởi thế mà lễ tân ngoại giao đã ra đời. Thậm chí ngay cả trong vấn đề dân số, Mỹ đã từng gây sự bất bình từ phía các nước đang phát triển khi phản đối các biện pháp kiểm soát đã tăng dân số trong Hội nghị Dân số thế giới năm 1984. Hay trong vấn đề bài trừ ma tuý cũng vậy, mục đích và nhận thức thì giống nhau, nhưng hành vi thì không giống nhau khi các nước phát triển muốn các nước sản xuất phá bỏ trồng trọt trước, còn các nước này lại muốn các nước phát triển triệt tiêu thị trường trong nước trước. Hay trong nỗ lực thúc đẩy hợp tác đa phương, các quốc gia thường có những phương thức và bước đi

không giống nhau. Điều này thường tạo ra xung đột và có thể dẫn đến sự thất bại của hợp tác. Trong các trường hợp này, hành vi khác nhau đã dẫn đến xung đột trong quan hệ quốc tế.

Vai trò của nhận thức và hành vi tới xung đột đã được Samuel Huntington lập luận trong tác phẩm đã gây nên tranh luận rất sôi nổi những năm gần đây là “Clash of Civilizations”. Trong tác phẩm này, Huntington cho rằng, thế giới hậu Chiến tranh Lạnh sẽ bị chia rẽ và xung đột chủ yếu theo những biên giới văn hoá. Có thể nhận định này của Huntington chưa đủ để khái quát tình hình xung đột trong quan hệ quốc tế thế giới, nhưng trong lập luận của ông có điểm đáng chú ý. Văn hoá vốn là yếu tố chi phối rất lớn đối với hành vi và nhận thức của các chủ thể quan hệ quốc tế. Văn hoá khác nhau dễ dẫn đến sự khác biệt trong hành động và nhận thức, và từ đó xung đột đã có thêm một điều kiện để nảy sinh.

Mặc dù có sự độc lập nhất định, trong cả ba trường hợp, xung đột xuất phát từ mục đích, nhận thức hay hành vi đều có điểm chung là tính mâu thuẫn. Có mâu thuẫn mới tạo nên xung đột. Trái ngược hay riêng rẽ cũng đều tạo ra mâu thuẫn. Như vậy, xung đột chỉ nảy sinh khi các chủ thể quan hệ quốc tế có mâu thuẫn trong mục đích, nhận thức hay hành vi.

Từ những nhận xét trên, chúng ta có thể xác định khái niệm của xung đột quốc tế như sau: “*Xung đột quốc tế là một tình trạng xã hội nảy sinh khi hai hay nhiều chủ thể quan hệ quốc tế có mục đích, nhận thức hay hành*

vi mâu thuẫn với nhau trong cùng một vấn đề liên quan”.

Theo khái niệm trên, chiến tranh cũng là một dạng của xung đột. Chiến tranh xuất phát từ xung đột và giữa chúng có cùng bản chất là mâu thuẫn. Nhưng cũng có những xung đột không dẫn đến chiến tranh. Bởi thế, sự phân biệt giữa chúng là cần thiết. Cần thiết bởi ý nghĩa khác nhau rất lớn của hai hiện tượng này đối với đời sống quốc gia và quan hệ quốc tế. Cần thiết bởi điều này có thể giúp hạn chế nguy cơ xung đột leo thang thành chiến tranh. Vậy những khác biệt giữa xung đột và chiến tranh là gì?

Thứ nhất, đó là sự khác nhau trong tính chất và mức độ mâu thuẫn. Chiến tranh là một dạng xung đột bởi vì nó bao giờ cũng xuất phát từ xung đột và nhằm mục đích giải quyết xung đột. Xung đột và chiến tranh đều giống nhau ở chỗ cùng xuất hiện bởi mâu thuẫn trong mục đích, nhận thức hay hành vi giữa các bên liên quan. Tuy nhiên, mâu thuẫn trong xung đột thì có cả mục đích lẫn nhận thức và hành vi với nhiều mức độ và tính chất khác nhau. Trong khi đó, chiến tranh xuất hiện chủ yếu trong mâu thuẫn về mục đích với tính chất đối kháng đã phát triển đến mức độ gay gắt khó có thể điều hoà được. Xung đột có thể xuất phát từ mâu thuẫn lợi ích rất đa dạng, trong khi chiến tranh thường liên quan đến những lợi ích cơ bản. Chiến tranh không phải là trò chơi và con người không bao giờ dễ dàng đi vào chiến tranh. Người ta chỉ sẵn sàng đánh đổi mạng sống, chấp nhận bạo lực và chiến tranh

khi mâu thuẫn đó đe dọa lợi ích cơ bản của họ. Đây là điểm khác biệt đầu tiên giữa chiến tranh và xung đột.

Thứ hai là sự liên quan đến bạo lực. Xung đột có thể dẫn đến việc sử dụng bạo lực quân sự hoặc là không. Vô số xung đột đã được giải quyết không thông qua con đường sử dụng bạo lực, trong khi đó chiến tranh luôn đi liền với việc sử dụng bạo lực quân sự. Đây là một đặc tính của chiến tranh và không nhất thiết là một đặc tính của xung đột. Có thể nói, không có bạo lực là không có chiến tranh. Ngày nay có những xung đột không sử dụng bạo lực quân sự nhưng vẫn được coi là “chiến tranh” như chiến tranh ô tô giữa Mỹ và Nhật, chiến tranh chuối giữa Mỹ và EU... Nhưng đó chỉ là cách nói “ngoa ngôn” nhằm ám chỉ sự xung đột có phần gay gắt giữa hai bên. Tương tự như vậy, thuật ngữ “Chiến tranh Lạnh” cũng được sử dụng theo cách như vậy. Tất cả các trường hợp này đều không phải là chiến tranh thực sự theo đúng nghĩa của nó. Xung đột có sử dụng bạo lực mới được gọi là chiến tranh. Các xung đột không sử dụng bạo lực quân sự thì không được gọi là chiến tranh. Đây là điểm khác biệt thứ hai giữa chiến tranh và xung đột.

Tuy nhiên, trong thực tế có rất nhiều xung đột có xảy ra bạo lực nhưng không được coi là chiến tranh. Trên các phương tiện thông tin đại chúng, chúng ta vẫn thường gặp thuật ngữ “xung đột quân sự” mà không phải là “chiến tranh”. Khác với chiến tranh thường có sự sử dụng bạo lực quân sự trên quy mô lớn, gây hậu quả to lớn cho xã hội, xung đột

quân sự được sử dụng để chỉ những dụng độ quy mô nhỏ, không gây sự tàn phá hay tổn thất lớn về nhân mạng. *Sự khác nhau ở đây chính là ở quy mô của việc sử dụng bạo lực quân sự cũng như mức độ của hậu quả.* Đây là điểm khác nhau thứ ba giữa chiến tranh và xung đột.

Trong thực tế, việc phân biệt hai thuật ngữ này nhiều khi không rõ ràng, thiếu thống nhất và đôi khi còn cảm tính. Chưa có sự thống nhất trong việc xác định khi nào thì xung đột có sử dụng bạo lực quân sự được coi là chiến tranh. Ví dụ, J.David Singer và Melvin Small cho rằng: xung đột có thể được coi là chiến tranh khi xung đột lên đến cao độ và hậu quả của bạo lực là có từ 1.000 người chết trở lên.³ Sự phân biệt này của David Singer và Melvin Small cụ thể quá ở chỗ hậu quả có từ 1.000 người chết trở lên. Hơn nữa, tiêu chí này hơi khó áp dụng cho nhiều trường hợp thời hiện đại. Ví dụ, cuộc tàn sát của người Lalung đối với người Bengali năm 1983 đã dẫn đến cái chết của khoảng 1.700 người thì có được coi là chiến tranh không? Theo chúng tôi, hệ tiêu chí này cần mở rộng thêm và cũng cần được vận dụng một cách linh hoạt. Về quy mô sử dụng bạo lực, cần được xem xét cả về không gian lẫn thời gian và tất nhiên cả mức độ huy động lực lượng quân sự và mức độ động viên xã hội. Về hậu quả, không chỉ số lượng tử

vong lớn mà cả mức độ tác động tới an ninh, kinh tế, xã hội đất nước.

Sự khác nhau thứ tư là ở *tính chất và lực lượng của chủ thể tham gia*. Nếu chủ thể tham gia xung đột có thể đa dạng từ cá nhân tới nhóm, quốc gia... với nhiều màu sắc từ kinh tế, văn hoá, chính trị, xã hội thì chủ thể tham gia chiến tranh chủ yếu là giữa các đơn vị chính trị. Các đơn vị chính trị có thể là quốc gia, vùng lãnh thổ hay đảng phái, phe nhóm chính trị trong một nước. Thậm chí, có người còn coi chiến tranh là hiện tượng chỉ xảy ra giữa các quốc gia.⁴ Trong các cuộc chiến tranh giữa những đơn vị chính trị, công cụ bạo lực thường được sử dụng chính là lực lượng quân sự. Đó là những người được tổ chức, huấn luyện và được giao nhiệm vụ rõ ràng nhằm thực hiện mục đích và hành vi bạo lực cụ thể. Trong các cuộc chiến tranh, lực lượng quân sự luôn là đối tượng chủ yếu của bạo lực. Trong khi đó, lực lượng tham dự xung đột đa dạng hơn nhiều và không nhất thiết phải có lực lượng quân sự. Các lực lượng tham gia xung đột có thể là những lực lượng dân sự trong các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, chính trị, xã hội...

Rõ ràng bạo lực và chiến tranh đều xuất phát từ xung đột. Có xung đột thì mới có chiến tranh. Mặc dù vậy, những điểm phân biệt ở trên giúp chúng ta thấy rằng, không phải cứ xung đột là dẫn đến chiến tranh. Chiến tranh chỉ là một dạng thức cao nhất

³ Conway W. Henderson (1997), *International Relations: Conflict and Cooperation at the Turn of the 21st Century*, Mc Graw-hill, Singapore, bản dịch của Khoa Quốc tế học (TĐHKHXH&NV), Tập 1, tr. 100.

⁴ Graham Evan & Jeffrey Newham (1998), *The Penguin Dictionary of International Relations*, Penguin Books, London, pp. 365.

của xung đột. Việc phân tích những cơ sở khách quan quy định sự tồn tại xung đột trong quan hệ quốc tế sẽ giúp làm rõ hơn điều này. Đồng thời, việc phân tích đó cũng có thể giúp tìm hiểu thêm bản chất quan hệ quốc tế cũng như giúp tìm được những giải pháp hợp lý trong việc giải quyết xung đột, ngăn ngừa chiến tranh.

2. Cơ sở của xung đột trong quan hệ quốc tế

Cơ sở đầu tiên quy định xung đột trong quan hệ quốc tế chính là bản chất mâu thuẫn của thế giới. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, mâu thuẫn là bản chất, là động lực của con người và xã hội. Mâu thuẫn dẫn đến xung đột. Mâu thuẫn là tất yếu thì xung đột cũng là tất yếu. Con người tạo nên xã hội, là tổng hoà của mọi mối quan hệ xã hội. Ngược lại, xã hội cũng góp phần tạo nên con người, tạo ra các giá trị hướng dẫn và là môi trường tác động thường xuyên tới nhận thức và hành vi của con người. Hai yếu tố này gắn bó chặt chẽ với nhau để tạo nên cái gọi là “bản chất xã hội của con người” và “xã hội loài người” như những phạm trù đặc trưng của nhân loại học. Trong con người có bản chất xã hội nên chịu tác động của các mâu thuẫn xã hội. Trong xã hội có bản chất con người nên cũng chịu chi phối của các mâu thuẫn con người. Hay nói cách khác, cái này là bản chất của cái kia và ngược lại. Sự kết hợp giữa con người và xã hội trong bản chất đã khiến cho quy luật mâu thuẫn – với tư cách là bản chất và động lực của cả con người lẫn xã hội – đã chi phối mọi

hiện tượng xã hội, từ mục đích, nhận thức và hành vi của con người tới các quan hệ xã hội. Bản chất này đã quy định tính tất yếu của xung đột trong đời sống con người và xã hội.

Quan hệ quốc tế là một dạng quan hệ xã hội do con người tiến hành vì những lợi ích của con người, vì thế quan hệ quốc tế cũng không nằm ngoài sự chi phối của quy luật mâu thuẫn nói trên. Điều đó có nghĩa, mâu thuẫn không chỉ là bản chất mà còn là động lực của quan hệ quốc tế. Như vậy, xung đột trong quan hệ quốc tế là không tránh khỏi. Thực tế cho thấy: Xung đột hiện diện phổ biến trong mọi lĩnh vực quan hệ quốc tế từ chính trị, an ninh, kinh tế tới văn hoá, xã hội; Trên mọi cấp độ quan hệ quốc tế từ quốc gia, giai cấp cho tới nhóm, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân; Dưới nhiều hình thức như mâu thuẫn lợi ích, tranh giành quyền lực, bất đồng giá trị, cạnh tranh kinh tế,...

Tính tất yếu của xung đột trong quan hệ quốc tế còn được quy định thêm bởi sự đa dạng của con người và thế giới. Sự đa dạng là hiện tượng phổ biến, thường xuyên và là đặc tính của con người cũng như xã hội, quốc gia và thế giới. Sự khác nhau giữa các cá nhân con người là một bản chất của tự nhiên. Sự khác nhau giữa các xã hội cũng là một hiện tượng phổ biến không chỉ nằm trong cơ cấu, thành phần, quy mô, giá trị, quan niệm... mà còn có thể thấy rõ trong nền văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần. Sự đa dạng đối với quốc gia cũng rất phong phú, từ địa lý, khí hậu, dân cư, tài nguyên, lịch sử, đến sức mạnh quân sự, trình độ phát triển...

Trong khi đó, thế giới luôn vận động không ngừng và chưa bao giờ là một thể thống nhất. Thế giới càng phát triển, sự đa dạng càng tăng lên. Con người càng phát triển, sự đa dạng càng được nhận thức. Sự đa dạng chính là đặc tính của thế giới. Toàn cầu hoá ngày nay hay được nói đến như quá trình hình thành các điểm chung, nhưng thực tế lại diễn ra trong sự đa dạng còn tăng cao hơn nhiều.

Trong bối cảnh đa dạng như vậy, sự khác nhau trong mục đích, nhận thức và hành vi của con người là không tránh khỏi. Sự đa dạng càng nhiều, nguy cơ khác biệt trong mục đích, nhận thức và hành vi càng tăng. Quan hệ giữa con người càng mở rộng, các vấn đề càng tăng, xung đột càng hiện hữu nhiều hơn. Bản chất và sự vận động thường xuyên của đa dạng là cơ sở cho sự tồn tại của xung đột trong quan hệ giữa con người.

Giữa quan hệ quốc tế và đa dạng có sự tương tác chặt chẽ với nhau. Đa dạng thúc đẩy sự phát triển của quan hệ quốc tế nhằm bù đắp cho sự thiếu hụt của các chủ thể. Quan hệ quốc tế càng phát triển, sự đa dạng càng được nảy sinh và được nhận thức. Sự gắn bó lẫn nhau như vậy khiến xung đột trong quan hệ quốc tế cũng chịu sự chi phối tương tự. Sự đa dạng không chỉ làm tăng tính phức tạp, mức độ tinh vi của các vấn đề trong quan hệ quốc tế mà còn là điều kiện làm nảy sinh những khác biệt giữa các chủ thể quan hệ quốc tế. Như trên đã đề cập, xung đột không chỉ xảy ra bởi sự khác nhau trong lợi ích mà còn cả do sự đa dạng trong nhận thức, cách tiếp cận, phương pháp thực hiện và hành

vi thể hiện. Trong thời hiện đại, vai trò của sự đa dạng đối với xung đột quốc tế vẫn còn nguyên. Cùng với sự phát triển quan hệ quốc tế, số chủ thể quan hệ ngày càng tăng, các lĩnh vực quan hệ ngày càng mở rộng, số lượng các vấn đề quốc tế cũng ngày càng tăng... Tất cả những điều này đang làm sự đa dạng tăng lên. Và kéo theo là sự xung đột trong quan hệ quốc tế. Rõ ràng, đa dạng là một cơ sở quan trọng quy định sự tồn tại của xung đột trong quan hệ quốc tế.

Như vậy, quan hệ quốc tế không chỉ chịu sự tác động từ đặc tính đa dạng của môi trường thế giới, của chính các chủ thể mà bản thân cũng chứa đựng những đa dạng trong quá trình vận động của nó. Sự đa dạng là đặc tính thuộc về bản chất của thế giới, con người và quan hệ quốc tế nên nguy cơ xung đột là không tránh khỏi.

Điểm thứ ba vừa là nguyên nhân, vừa là cơ sở góp phần quy định tính tất yếu của xung đột trong quan hệ quốc tế chính là quá trình phát triển. Sự phát triển là một quy luật vận động của xã hội loài người dẫu rằng đó không phải là con đường bằng phẳng và liên tục. Điều này đã được chứng minh trong lịch sử nhân loại, lịch sử quốc gia cũng như của mỗi cá nhân. Phát triển là một quá trình gắn chặt với mâu thuẫn/xung đột. Một mặt, mâu thuẫn/xung đột là động lực của phát triển. Mặt khác, quá trình phát triển lại làm nảy sinh những mâu thuẫn/xung đột mới. Việc giải quyết chúng tạo ra những bước phát triển hơn. Đó là mối quan hệ biện chứng có tính bản chất. Vì thế, nếu phát triển là một

quy luật thì mâu thuẫn/xung đột trong quan hệ xã hội là khó tránh khỏi.

Lịch sử nhân loại trong chừng mực nào đó cũng chính là lịch sử phát triển quan hệ quốc tế. Đó là sự mở rộng không gian quan hệ từ biệt lập trong khuôn khổ quốc gia qua quan hệ với các nước gần kề, rồi từ các nước trong khu vực sang xuyên khu vực và dần tiến đến toàn cầu. Đó là sự tăng lên cả về lượng lẫn chất của các vấn đề đối ngoại trong hầu hết lĩnh vực của đời sống xã hội. Đó là sự vận động của quan hệ đối ngoại từ thừa thốt sang dày đặc với tần số ngày càng cao, từ quan hệ giữa một số các nhà lãnh đạo sang sự tham gia gần như của toàn xã hội. Kết quả của quá trình này là sự hoà nhập ngày càng tăng giữa đời sống trong nước với đời sống quốc tế với nhiều quá trình khác nhau như sự phụ thuộc lẫn nhau, sự phân công lao động quốc tế, xu hướng quốc tế hoá, sự thống nhất của thị trường thế giới... Quốc gia càng phát triển, lợi ích bên ngoài biên giới quốc gia càng tăng, nhu cầu quan hệ với bên ngoài càng mở rộng, sự thâm nhập của các giá trị bên ngoài càng tăng...

Mở rộng và đào sâu quan hệ quốc tế là một quá trình phát triển nên nó cũng mang trong mình sự vận động của các quy luật mâu thuẫn. Các mâu thuẫn này gồm cả mâu thuẫn bên trong (xung đột đối nội), bên ngoài (xung đột quốc tế) và giữa chúng với nhau. Về mặt nào đó, tham gia quan hệ quốc tế cũng để nhằm giải quyết các mâu thuẫn trên. Điều đó cũng có nghĩa là không thể tránh khỏi nguy cơ xung đột trong quan hệ quốc tế.

Mặt khác, trong quá trình mở rộng quan hệ quốc tế cả về bề rộng lẫn bề sâu, nguy cơ xung đột lợi ích cũng tăng theo do sự nảy sinh các vấn đề mới và sự phức tạp mới. Sự vận động phát triển của quốc gia này nhiều khi có thể là nguyên nhân dẫn đến xung đột với quốc gia khác. Bên cạnh đó, không chỉ có quá trình phát triển vật chất mà cả sự phát triển nhận thức cũng góp phần duy trì khả năng xung đột trong quan hệ quốc tế. Nhận thức tăng lên kéo theo nguy cơ xung đột giá trị tinh thần. Thực tế lịch sử và hiện tại đã chứng tỏ điều này.

Như vậy, quy luật phát triển và quy luật mở rộng quan hệ quốc tế có mối liên hệ mang tính bản chất với xung đột trong quan hệ quốc tế, và do đó, khả năng tồn tại xung đột trong quan hệ quốc tế vẫn sẽ được duy trì.

Nếu ba điểm trên là những cơ sở mang tính bản chất quy định tính tất yếu của xung đột trong quan hệ quốc tế thì *tình trạng vô chính phủ là điều kiện duy trì tình trạng xung đột phổ biến và kéo dài trong quan hệ giữa các quốc gia*. Vô chính phủ ở đây chỉ sự thiếu vắng một chính quyền ở trên các quốc gia để ngăn chặn xung đột giữa chúng giống như vai trò của Nhà nước bên trong quốc gia. Lý thuyết về tình trạng vô chính phủ xuất phát từ quan điểm của Thomas Hobbes (1588-1679)-nhà triết học chính trị người Anh. Tác phẩm nổi tiếng của ông là "Leviathan" (Người quyền uy), được coi là lý thuyết đại cương về chính trị. Trong tác phẩm này Hobbes cho rằng: con người sống

trong trạng thái tự nhiên, hỗn loạn, vô chính phủ nên bạo lực và chết chóc dễ xảy ra. Vì thế, Hobbes cho rằng: cần phải có một quyền lực chính trị trung ương tập quyền mạnh để chấm dứt tình trạng vô chính phủ, duy trì trật tự.⁵ Theo ông, một quyền lực như vậy sẽ khiến con người khiếp sợ các hình phạt hơn là cố gắng theo đuổi những mối lợi có thể thu được từ sự vi phạm. Lý thuyết của ông không phải là không có lý trong phạm vi quốc gia và giúp giải thích phần nào sự ra đời của Nhà nước.

Mặc dù tập trung nhiều hơn vào chính trị đối nội nhưng mô hình của ông có ý nghĩa lớn đối với quan hệ quốc tế. Lý thuyết của ông về tình trạng vô chính phủ đã được những người theo Chủ nghĩa Hiện thực vận dụng vào quan hệ quốc tế, trong cái gọi là “Mô hình Hobbes”. Những đóng góp quan trọng của Hobbes cho Chủ nghĩa Hiện thực chính trị chính là “trạng thái tự nhiên” của các quốc gia và tình trạng vô chính phủ của thế giới. Đó là cơ sở để Chủ nghĩa Hiện thực giải thích động cơ quyền lực của các chủ thể trong quan hệ quốc tế. Theo đó, thế giới sống trong tình trạng vô chính phủ, các quốc gia luôn nghi ngờ, lo ngại và cạnh tranh lẫn nhau. Từ đó, các quốc gia đều mưu tìm quyền lực trong tương quan với nước khác. Xung đột vì thế mà hiện diện thường xuyên và bạo lực là khó tránh khỏi.⁶ Mặc dù ông có

quan điểm bi quan về bản chất con người, song kể cả những người có quan điểm lạc quan về bản chất con người “nhân chi sơ tính bản thiện” cũng đồng ý với ông về tình trạng vô chính phủ đang ngự trị thế giới hiện nay và đây là một điều kiện cơ bản nuôi dưỡng tình trạng xung đột giữa các quốc gia.

Cả Chủ nghĩa Hiện thực và Chủ nghĩa Tự do đều đồng ý với nhau về tình trạng vô chính phủ của thế giới và đây là một trong những nguồn gây ra xung đột trong quan hệ quốc tế. Cái khác cơ bản giữa hai trường phái lý luận quan hệ quốc tế này là ở chỗ, những người theo Chủ nghĩa Hiện thực cho rằng tình trạng này là bất biến và vì thế xung đột cũng là bất biến. Còn những người theo Chủ nghĩa Tự do lại cho rằng, dựa trên khả năng hoà hợp lợi ích và sự phát triển của lịch sử (và cả sự can thiệp tích cực của con người), tình trạng vô chính phủ sẽ dần dần được thay thế bằng các mô hình “xã hội quốc tế” (Mô hình Grotius) hoặc “cộng đồng quốc tế” (Mô hình Kant), trong đó, xung đột sẽ giảm thiểu đến mức tối đa và chiến tranh sẽ bị loại trừ.

Trong bối cảnh hiện nay, cho dù có sự hiện diện của Liên hợp quốc và nhiều tổ chức toàn cầu khác, cho dù luật pháp quốc tế và các chuẩn mực chung đang hiện diện nhiều hơn trong quan hệ quốc tế, tình trạng vô chính phủ vẫn đang tiếp tục. Và xung đột vẫn hoàn toàn có thể được duy trì trong điều kiện vô chính phủ này. Đối với tương lai của thế giới, chúng ta chưa thể biết được tình trạng

⁵ Paul R. Vioti & Mark V. Kauppi (1993), *“International Relations Theory: Realism, Pluralism, Globalism”*, Macmillan Publishing Company, New York, bản dịch của Học viện Quan hệ quốc tế, tr. 62.

⁶ Conway W. Henderson (1997), *“International Relations: Conflict and Cooperation at the Turn of*

the 21st Century, Mc Graw-hill, Singapore, bản dịch Tập 1, tr. 49.

vô chính phủ sẽ biến mất hay không. Và vì thế, chúng ta vẫn phải tiếp tục đối mặt với tình trạng vô chính phủ như điều kiện quan trọng duy trì khả năng xung đột trong quan hệ quốc tế.

Cả bốn yếu tố trên là những cơ sở quy định tính tất yếu của xung đột, nhưng điều này không có nghĩa là Chủ nghĩa Hiện thực đã đúng. Bốn yếu tố đó cũng chính là những cơ sở quy định khả năng hợp tác quốc tế. Hợp tác là cách thức giải quyết mâu thuẫn vì phát triển và an ninh. Sự đa dạng đem lại khả năng bổ sung cho nhau và do vậy đã trở thành nguyên nhân thúc đẩy hợp tác. Phát triển chính là động lực của hợp tác. Còn tình trạng vô chính phủ cũng là nguồn kích thích hợp tác quốc tế, bởi hợp tác sẽ làm giảm những tác động tiêu cực của môi trường này đối với đời sống con người và quốc gia.

Cho dù xung đột là tất yếu, nhưng chiến tranh thì không phải như vậy. Ngoài sự phân biệt giữa chiến tranh và xung đột, sự phân tích bốn cơ sở của xung đột ở trên, bản năng sinh tồn và tính lý trí của con người cũng góp phần quy định điều này. Nếu bản năng sinh tồn làm con người biết sợ hãi trước chiến tranh và bạo lực thì lý trí giúp con người biết tìm ra những cách thức phi bạo lực để giải quyết xung đột. Thực tiễn đã chứng tỏ điều này. Xung đột là rất nhiều và thường xuyên trong khi chiến tranh lại không như vậy. Không phải mọi xung đột trong quan hệ

quốc tế đều được giải quyết bằng bạo lực, không phải mọi xung đột đều chuyển thành chiến tranh.

Xung đột trong quan hệ quốc tế là một thực tế không tránh khỏi. Nhưng xung đột chỉ là một phần của cuộc sống chứ không phải là tất cả. Trong quan hệ quốc tế cũng vậy. Ngày nay, chúng ta hay nói hợp tác với cạnh tranh, cơ hội và thách thức cùng tồn tại với nhau chính bởi lẽ như vậy.

Không tuyệt đối hoá cũng như không chủ quan trước xung đột có lẽ là cách ứng xử thích hợp đối với thực tiễn quan hệ quốc tế hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abarenkov V.P. (1984), *Chủ nghĩa quân phiệt và giải trừ quân dự bị*, Politizdat, Mockba (Tiếng Nga).
2. Đoàn Năng (chủ biên) (1994), *Giáo trình Luật quốc tế*, Trường Đại học Luật Hà Nội.
3. Erik Gartzke (1999), *War is in the Error Term, International Organization*, Vol. 53 No. 3 Summer 1999, Massachusset Institute of Technology Press.
4. Joseph S. Nye (1993), *Understanding International Conflict: An Intrroduction to Theory and History*, Harper Collins College Publisher, New York.